

Số: 23/15 /TB-CHP
V/v công bố Báo cáo tài chính
quý II năm 2023

Hải Phòng, ngày 26 tháng 7 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Cảng Hải Phòng thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý II/năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng

Mã chứng khoán: PHP

Địa chỉ trụ sở chính: Số 8A Trần Phú, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng

Điện thoại liên hệ: 0225.3859945

Fax: 0225.3859973

Email: congbothongtin@haiphongport.com.vn

Website: <https://haiphongport.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý I năm 2023

- Báo cáo tài chính riêng quý II năm 2023;

- Báo cáo tài chính hợp nhất quý II năm 2023;

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 26/7/2023 tại đường dẫn: <https://haiphongport.com.vn/vi/bao-cao-tai-chinh>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng và BCTC hợp nhất quý II năm 2023.
- Công văn số 2310 /CHP-TCKT ngày 26/7/2023 của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc giải trình biến động kết quả kinh doanh quý 2 năm 2023

Nơi nhận:

- Như trên.
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (đề báo cáo)
- Lưu: VT, TKCT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tường Anh

Số: 129/NQ-CHP

Hải Phòng, ngày 25 tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Về việc công bố Báo cáo tài chính quý 2 năm 2023 của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG**

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/6/2020;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 1948/QĐ-CHP ngày 29/6/2023 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc ban hành Quy chế nội bộ về quản trị công ty của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 1950/QĐ-CHP ngày 29/6/2023 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng;

Xét Tờ trình số 2287/TTr-CHP ngày 24/7/2023 của Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc công bố Báo cáo tài chính quý 2 năm 2023;

Căn cứ Bản tổng hợp ý kiến các thành viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng số 228/THYK-HĐQT ngày 25/7/2023,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng (Cảng Hải Phòng) thông qua nội dung và chấp thuận việc công bố Báo cáo tài chính quý 2 năm 2023 của Cảng Hải Phòng gồm Báo cáo tài chính riêng, Báo cáo tài chính hợp nhất và giải trình biến động kết quả kinh doanh quý 2 năm 2023 theo chi tiết kèm theo.

Điều 2. Hội đồng quản trị giao Tổng Giám đốc căn cứ chức năng nhiệm vụ, quyền hạn được quy định trong Điều lệ, các Quy chế của Cảng Hải Phòng và pháp luật hiện hành thực hiện Nghị quyết của Hội đồng quản trị./.

Nơi nhận: *Handwritten signature*

- Như điều 2;
- Thành viên HĐQT;
- Ban kiểm soát;
- Ban KTNB;
- P.TCKT;
- Lưu: TKCT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Phạm Hồng Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Số: 2312 /BC-CHP

Hải Phòng, ngày 26 tháng 07 năm 2023

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2023

Nơi nhận:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số tại ngày 30/06/2023	Số tại ngày 01/01/2023
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.446.845.666.238	2.336.505.444.557
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	235.865.099.112	487.327.218.671
1. Tiền	111		95.865.099.112	59.127.218.671
2. Các khoản tương đương tiền	112		140.000.000.000	428.200.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1.386.298.000.000	1.107.488.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.386.298.000.000	1.107.488.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		687.732.267.532	656.474.383.750
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	150.031.067.893	177.091.615.577
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		185.191.858.322	237.749.123.114
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	379.472.346.839	266.950.846.766
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(26.963.005.522)	(25.317.201.707)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		75.018.473.994	63.750.549.415
1. Hàng tồn kho	141	V.06	75.018.473.994	63.750.549.415
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		61.931.825.600	21.465.292.721
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	18.521.696.781	15.917.699.028
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.13	38.937.494.489	5.522.607.144
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	4.472.634.330	24.986.549
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.470.176.256.155	3.350.595.230.487
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1.718.142.544.216	1.784.486.112.707
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1.712.330.883.463	1.778.607.763.344
- Nguyên giá	222		4.708.789.093.202	4.716.040.761.429
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.996.458.209.739)	(2.937.432.998.085)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	5.811.660.753	5.878.349.363
- Nguyên giá	228		34.964.757.941	34.425.317.486
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(29.153.097.188)	(28.546.968.123)

III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	634.676.815.458	127.314.227.428
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		634.676.815.458	127.314.227.428
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	1.066.965.170.969	1.377.439.469.995
1. Đầu tư vào công ty con	251		969.501.691.109	1.279.501.691.109
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		95.671.237.464	95.671.237.464
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		17.640.362.162	17.640.362.162
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		(16.048.119.766)	(15.373.820.740)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		200.000.000	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		50.391.725.512	61.355.420.357
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	36.557.777.383	47.921.306.082
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.16	13.833.948.129	13.434.114.275
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.917.021.922.393	5.687.100.675.044

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số tại ngày 30/06/2023	Số tại ngày 01/01/2023
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.023.851.038.003	1.043.987.495.804
I. Nợ ngắn hạn	310		498.052.572.508	494.392.300.352
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	55.823.534.224	90.898.635.541
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.563.885.130	1.485.321.750
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	55.438.100.901	47.099.439.242
4. Phải trả người lao động	314		86.012.196.841	83.310.533.761
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	220.037.283.765	218.121.309.918
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	7.234.745.647	16.100.831.109
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	25.814.691.401	27.543.252.235
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		46.128.134.599	9.832.976.796
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		525.798.465.495	549.595.195.452
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	525.798.465.495	549.595.195.452
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.893.170.884.390	4.643.113.179.240
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	4.893.170.884.390	4.643.113.179.240

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số tại ngày 30/06/2023	Số tại ngày 01/01/2023
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.153.786.321.322	823.809.122.682
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		469.784.563.068	549.704.056.558
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		173.264.169.556	39.319.706.835
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		296.520.393.512	510.384.349.723
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.917.021.922.393	5.687.100.675.044

Hải Phòng, ngày 25 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu



Đào Phương Mai

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Hải

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tường Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 2		Lũy kế 06 tháng	
			Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.19	312.679.397.740	344.081.605.284	606.807.219.822	650.519.290.131
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10		312.679.397.740	344.081.605.284	606.807.219.822	650.519.290.131
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	202.305.989.603	235.856.550.023	396.687.360.317	445.040.680.521
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		110.373.408.137	108.225.055.261	210.119.859.505	205.478.609.610
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	153.217.529.958	134.563.634.719	173.189.426.331	196.403.790.429
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	(641.065.978)	3.107.484.768	6.245.662.506	4.489.289.468
<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23		<i>1.946.215.798</i>	<i>2.089.347.046</i>	<i>3.425.922.059</i>	<i>3.599.177.116</i>
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.25	19.738.230.548	22.421.982.531	34.446.289.095	39.682.424.258
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		244.493.773.525	217.259.222.681	342.617.334.235	357.710.686.313
11. Thu nhập khác	31	VI.23	1.998.645.185	349.021.492	2.249.308.602	549.640.693
12. Chi phí khác	32	VI.24	893.927	9.981.268	92.507.716	105.588.253
13. Lợi nhuận khác	40		1.997.751.258	339.040.224	2.156.800.886	444.052.440
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		246.491.524.783	217.598.262.905	344.774.135.121	358.154.738.753
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.27	28.738.256.310	25.555.774.113	48.653.575.463	47.576.432.841
16. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập DN hoãn lại	52		(399.833.854)	(399.833.854)	(399.833.854)	(399.833.854)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		218.153.102.327	192.442.322.646	296.520.393.512	310.978.139.766

Hải Phòng, ngày 25 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu



Đào Phương Mai

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Hải



Nguyễn Tường Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIÁN TIẾP
Từ ngày 1/1/2023 đến 30/06/2023

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	MS	TM	Từ 1/1/2023 đến 30/06/2023	Từ 1/1/2022 đến 30/06/2022
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		344.774.135.121	358.154.738.753
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		70.314.837.360	69.902.624.771
- Các khoản dự phòng	03		2.320.102.841	237.118.476
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(12.166.671.281)	(38.147.380.019)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(158.491.717.746)	(155.548.753.920)
- Chi phí lãi vay	06		3.425.922.059	3.599.177.116
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		250.176.608.354	238.197.525.177
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		49.788.694.907	(32.192.111.775)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(11.267.924.579)	3.846.693.813
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải	11		(49.636.192.391)	(35.175.568.951)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		8.759.530.946	9.659.352.722
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.081.907.585)	(1.923.339.211)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(32.018.083.281)	(19.000.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		43.606.638	49.917.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(10.446.757.197)	(32.534.403.012)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		204.317.575.812	130.928.065.763
II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21		(511.362.689.786)	(322.805.797.713)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.377.646.000	
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(967.230.000.000)	(721.250.000.000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		688.220.000.000	821.550.000.000
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(12.528.000.000)
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		310.000.000.000	
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		36.793.288.159	75.090.558.765
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(442.201.755.627)	(159.943.238.948)
III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
- Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được	33			

1	2	3	4	5
- Tiền chi đã trả nợ gốc vay	34	VII.01	(13.841.035.208)	(15.679.395.732)
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.546.000)	(130.707.677.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13.843.581.208)	(146.387.072.732)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(251.727.761.023)	(175.402.245.917)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		487.327.218.671	205.582.871.081
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		265.641.464	11.294.494
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		235.865.099.112	30.191.919.658

Hải Phòng, ngày 25 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu



Đào Phương Mai

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Hải



Tổng Giám đốc



Nguyễn Tường Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng được chuyển đổi cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng, ngày chuyển đổi 01/07/2014.

Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số với mã số doanh nghiệp 0200236845. Đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 23/03/2023.

2. Trụ sở chính của Công ty: Số 8A – Trần Phú – Ngô Quyền – Hải Phòng

3. Vốn điều lệ của Công ty

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh là 3.269.600.000.000 đồng. Vốn góp thực tế ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/03/2023 là 3.269.600.000.000 đ.

4. Ngành nghề kinh doanh chính

- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khai thác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị và thiết bị khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng công trình dân dụng khác;
- Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt;
- Cho thuê xe có động cơ, máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động bệnh viện, trạm y tế;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; và
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (không phục vụ quầy bar).

5. Cấu trúc doanh nghiệp

5.1. Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
CN Cảng Chùa Vẽ	Số 5 Đường Chùa Vẽ - Đông Hải - Hải Phòng
CN Cảng Tân Vũ	KCN Đình Vũ - Phường Đông Hải II - Quận Hải An - Hải phòng

5.2. Tại thời điểm 30/06/2023, Công ty có 05 công ty con

- Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu
- Công ty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng
- Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật nghiệp vụ Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ

Trong Quý 2/2023, công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu đã hoàn trả một phần vốn góp cho Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng số tiền 310 tỷ đồng theo Quyết định số 796/QĐ-CHP ngày 30/03/2023 của Hội đồng Quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng.

5.3. Tại thời điểm 30/06/2023, Công ty có 07 công ty liên doanh liên kết:

- Công ty CP Vận tải Container Đông Đô Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Logistics Cảng Sài Gòn
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng Hải Hải Phòng
- Công ty CP Đầu tư Phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Vinalines Đông Bắc
- Công ty CP HPH Logistics
- Công ty TNHH KM Cargo Services Hải Phòng

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty CP Vinalines Đông Bắc và Công ty CP Vận tải Container Đông Đô Cảng Hải Phòng đã tạm ngừng hoạt động.

5.4. Tại thời điểm 30/06/2023, công ty có 01 công ty liên doanh liên kết gián tiếp

- Công ty TNHH Tiếp Vận SITC Đình Vũ
- Trong kỳ Công ty cổ phần Tiếp vận Đình Vũ đã hoàn tất thủ tục giải thể doanh nghiệp

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa và vật kiến trúc 5 – 40 năm
- máy móc, thiết bị 5 – 20 năm
- phương tiện vận chuyển 4 – 20 năm
- thiết bị, dụng cụ quản lý 2 – 13 năm

7. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 20 năm.

8. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ là những tư liệu lao động không có đủ các tiêu chuẩn về giá trị và thời gian sử dụng quy định đối với tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

10. Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

11. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

12. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

13. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định tính theo phương pháp dựa trên số liệu của bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục

tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

14. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

Ghi chú:

1. Ngày 25/11/2015, Bộ Giao thông vận tải có Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT phê duyệt quyết toán giá trị tài sản cầu số 4, số 5 và Bãi container Chùa Vẽ là: 342.110.245.728 đồng, giá trị phần chi phí khác phân bổ cho gói thiết bị là: 55.339.292.485 đồng. Đồng thời yêu cầu Cảng Hải Phòng báo cáo Bộ Tài chính về việc vay lại giá trị các tài sản nêu trên.

Ngày 1/3/2016, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đã có văn bản số 602/CHP báo cáo Bộ Tài chính về giá trị phân bổ cho gói thiết bị nêu trên bao gồm chi phí lãi vốn vay gói thiết bị là 14.119.307.626 đồng. Đây là khoản chi phí lãi vay đối với gói thầu thiết bị phát sinh từ thời điểm bắt đầu rút vốn 31/3/2006 đến thời điểm 21/10/2009. Cảng Hải Phòng đã thực hiện chi trả số tiền trên theo Công văn số 425/TB-NHPT.HPH.TD3 ngày 16/11/2010 của Ngân hàng Phát triển – Chi nhánh NHPT Hải Phòng và xác nhận của Chi nhánh NHPT Hải Phòng. Do vậy Cảng Hải Phòng báo cáo Bộ Tài chính xem xét giao cho Ngân hàng phát triển ký phụ lục bổ sung Hợp đồng tín dụng vay lại vốn ODA đối với phần Chi phí khác phân bổ cho Gói thầu thiết bị với tổng giá trị là 55.339.292.485 – 14.119.307.626 = 41.219.984.859 đồng.

Hiện tại Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đang ghi nhận chuyển nguồn hình thành giá trị tài sản Cầu số 4, số 5, Bãi container Chùa Vẽ và Gói thiết bị từ nguồn vốn Nhà nước sang nguồn vốn vay

với tổng số tiền là: $342.110.245.728 + 41.219.984.859 = 383.330.230.587$ đồng. Cảng Hải Phòng đang tạm trích trước chi phí lãi vay phải trả đối với số tiền trên.

Ngày 23/3/2017, Bộ Tài chính đã có văn bản số 3791/BTC-QLN đề nghị Bộ Giao thông vận tải, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng và Ngân hàng phát triển Việt Nam có ý kiến về phương án vay trả nợ cầu cảng số 4, số 5, bến Cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng, cụ thể:

Đồng tiền vay trả: Việt Nam đồng.

Giá trị khoản vay: 342.110.245.728 đồng, trong đó Vốn vay ODA: 336.667.700.077 đồng, Vốn đối ứng: 5.442.545.651 đồng.

Thời hạn trả nợ: Từ năm 2017 đến năm 2020.

Lãi suất cho vay lại đối với phần vốn vay nước ngoài: Lãi suất cho vay lại là 9,5%/năm cộng phí cho vay lại 0,2%/năm.

Không tính lãi đối với phần vốn đối ứng.

Ngày 23/7/2018, Bộ Tài chính đã có văn bản số 8715/BTC-QLN báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc hạch toán tăng tài sản và xây dựng phương án trả nợ vay, lãi vay đối với giá trị các cầu cảng số 4, số 5 thuộc bến cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng.

Ngày 1/11/2018, Văn phòng chính phủ đã có văn bản số 10582/VPCP-KTTH đồng ý với kiến nghị của Bộ Tài chính tại văn bản số 8715/BTC-QLN, cụ thể:

- Giao Bộ Giao thông vận tải rà soát lại cơ sở đề xuất việc hạch toán tăng giá trị tài sản đối với 02 cầu cảng số 4, số 5 và toàn bộ quá trình cổ phần hóa Cảng Hải Phòng. Trên cơ sở đó đề nghị Bộ Giao thông vận tải đề xuất phương án quản lý khai thác cầu cảng số 4, số 5.

- Đồng ý chủ trương cho vay lại phần chi phí thiết bị tương tự cơ chế cho vay lại phần thiết bị đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại văn bản số 1596/CP-QHQT ngày 25/10/2004. Đề nghị Bộ Giao thông vận tải quy đổi giá trị về JPY để Bộ Tài chính có cơ sở báo cáo Thủ tướng Chính phủ về giá trị cho vay bổ sung.

Các phương án xử lý tài sản cầu số 4, số 5 và bãi container Cảng Chùa Vẽ đã được Bộ GTVT trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 10855/BGTVT-KCHT ngày 28/10/2020. Ngày 11/11/2022 Văn phòng Chính phủ đã có văn bản số 7642/VPCP-CN yêu cầu Bộ GTVT thống nhất phương án xử lý, quản lý khai thác cầu cảng số 4, số 5 thuộc bến cảng Chùa Vẽ theo chỉ đạo của Phó Thủ tướng Lê Văn Thành. Phúc đáp văn bản 13874/BGTVT-KHCHT ngày 27/12/2022 của Bộ GTVT, ngày 03/01/2023 Cảng Hải Phòng đã có văn bản số 06/CHP-TCKT tham gia ý kiến về phương án quản lý, khai thác cầu cảng số 4, số 5 bến cảng Chùa Vẽ.

Ngày 08/6/2023, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đã có văn bản số 1674/CHP-TCKT báo cáo và đề xuất Bộ Giao thông vận tải xem xét sớm thống nhất với Bộ Tài chính nghiên cứu phương án báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận tiếp tục giao Cảng Hải Phòng được quản lý, khai thác cầu cảng số 4, số 5 bến cảng Chùa Vẽ theo nội dung tại văn bản số 2313/TTg-KTN ngày 25/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

Khi có sự phê duyệt chính thức của các cấp có thẩm quyền về phương án vay, trả nợ đối với giá trị tài sản Cầu số 4, số 5, Bãi container Chùa Vẽ và Gói thiết bị, Cảng Hải Phòng sẽ có trách nhiệm cập nhật lại số liệu báo cáo tài chính.

Ngày 31/8/2022 là ngày huỷ niêm yết bắt buộc của cổ phiếu PHP (CTCP Cảng Hải Phòng – công ty con của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam – CTCP (VIMC) do BCTC năm đã được kiểm toán của Cảng Hải Phòng có ý kiến ngoại trừ của kiểm toán trong 3 năm 2019, 2020, 2021 liên quan đến vấn đề trên.

Hiện nay, cổ phiếu PHP đang giao dịch tại Sàn giao dịch chứng khoán dành cho các công ty chưa niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán (UPCom).

V . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

01 . Tiền và tương đương tiền	Ngày 30/06/2023	Ngày 1/1/2023
Tiền mặt	407.626.225	155.721.000
Tiền gửi không kỳ hạn	95.457.472.887	58.971.497.671
Các khoản tương đương tiền	140.000.000.000	428.200.000.000
Cộng	235.865.099.112	487.327.218.671

02 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	Ngày 30/06/2023	Ngày 1/1/2023
2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Ngắn hạn	1.386.298.000.000	1.107.488.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	1.386.298.000.000	1.107.488.000.000
b Dài hạn	200.000.000	
Tiền gửi có kỳ hạn	200.000.000	
Cộng	1.386.498.000.000	1.107.488.000.000

2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Phụ lục số 01)

03 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	Ngày 30/06/2023	Ngày 1/1/2023
3.1 Ngắn hạn	150.031.067.893	177.091.615.577
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 5% tổng nợ phải thu trở lên</i>		
<i>Ocean Network Express Pte, Ltd</i>	<i>13.916.714.519</i>	<i>8.674.913.730</i>
<i>Wan hai lines ltd</i>	<i>8.635.472.187</i>	<i>10.422.186.957</i>
<i>Cty TNHH Cosco Shipping Lines (VN)</i>	<i>6.995.241.872</i>	<i>8.282.858.237</i>
<i>Công ty Cổ phần Vận tải biển GLS (GLS shipping)</i>	<i>7.136.344.929</i>	<i>3.707.921.466</i>
<i>Maersk A/S</i>	<i>27.783.910.363</i>	<i>37.523.402.580</i>
<i>Cty TNHH MTV Vận tải biển Nam Triệu</i>	<i>9.930.305.723</i>	<i>9.930.305.723</i>
Phải thu các bên liên quan		
<i>Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ</i>	<i>1.561.421.672</i>	<i>7.389.906.344</i>
<i>Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng</i>	<i>2.168.915.934</i>	<i>2.063.877.021</i>
<i>Cty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu</i>	<i>190.241.700</i>	<i>1.557.558.376</i>
<i>Cty CP Vận tải biển Việt Nam (Vosco)</i>	<i>4.886.937.166</i>	<i>2.591.870.184</i>
<i>Cty CP HPH Logistics</i>	<i>3.730.462.568</i>	<i>4.070.596.923</i>
<i>Cty CP Vận tải container Đông Đô CHP</i>	<i>3.360.325.212</i>	<i>3.350.394.695</i>

04 . PHẢI THU KHÁC

Khoản mục	Ngày 30/06/2023		Ngày 1/1/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	379.472.346.839		266.950.846.766	
Tạm nộp NSNN tiền khấu hao tài sản cầu số 4, số 5 bãi cont Chùa Vẽ	194.218.263.761		194.218.263.761	
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	104.219.329.670		340.129.670	
Tạm ứng	485.299.000		80.514.200	
Ký cược, ký quỹ				
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	45.555.587.357		29.085.170.883	
Phải thu NLĐ nộp bổ sung thuế TNCN	827.604.496		111.002.952	
Phải thu khác	34.166.262.555		43.115.765.300	

06 . HÀNG TỒN KHO

Khoản mục	Ngày 30/06/2023		Ngày 1/1/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngắn hạn	75.018.473.994		63.750.549.415	
Nguyên, vật liệu	69.148.599.777		58.376.549.350	
Công cụ dụng cụ	5.545.286.403		5.132.818.403	
Hàng hóa	324.587.814		241.181.662	
Cộng	75.018.473.994		63.750.549.415	

Giá trị hàng tồn kho, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thu cuối kỳ: Không có

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản vay: Không có

Lý do thay đổi giá trị dự phòng hàng tồn kho: Không có

07 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản

Trong đó chi tiết các khoản chiếm tỷ lệ cao trên tổng giá trị xây dựng cơ bản

*- Dự án đầu tư 02 bến container số 3, 4 Cảng cửa ngõ
quốc tế Lạch Huyện*

Cộng

	Ngày 30/06/2023	Ngày 1/1/2023
	634.676.815.458	127.314.227.428
	629.851.416.984	124.626.015.676
Cộng	634.676.815.458	127.314.227.428

08 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 03)

09 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 04)

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	Ngày 30/06/2023	Ngày 1/1/2023
10.1 Ngắn hạn	18.521.696.781	15.917.699.028
- Phí bảo hiểm	2.180.317.044	2.986.121.593
- Công cụ, dụng cụ	5.336.543.560	5.523.160.374
- Chi phí sửa chữa, nạo vét	10.233.983.461	6.048.025.733
- Chi ngắn hạn khác	770.852.716	1.360.391.328
10.2 Dài hạn	36.557.777.383	47.921.306.082
- Chi phí sửa chữa	21.135.755.393	29.373.012.984
- Công cụ dụng cụ	15.388.880.670	18.520.135.814
- Chi ngắn hạn khác	33.141.320	28.157.284
Cộng	55.079.474.164	63.839.005.110

11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC SỐ 05)

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	Ngày 30/06/2023	Ngày 1/1/2023
Ngắn hạn	55.823.534.224	90.898.635.541
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải trả trở lên</i>		
<i>Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng</i>	<i>9.399.371.153</i>	<i>7.652.265.313</i>
<i>Cty TNHH Đầu tư thương mại và dịch vụ An Thái Hưng</i>	<i>9.100.345.942</i>	<i>9.453.677.679</i>
<i>Cty CP Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng</i>	<i>5.850.997.210</i>	<i>9.887.122.650</i>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>		
<i>Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng</i>	<i>9.399.371.153</i>	<i>7.652.265.313</i>
<i>Cty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu</i>	<i>559.725.088</i>	<i>406.403.332</i>
<i>Cty TNHH MTV Trung tâm y tế CHP</i>	<i>477.823.450</i>	<i>413.083.350</i>

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Khoản mục	Ngày 1/1/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Ngày 30/06/2023
Thuế phải nộp	47.099.439.242	80.756.464.727	72.417.803.068	55.438.100.901
- Thuế GTGT		2.665.690.088	2.665.690.088	
- Thuế TNDN	12.018.083.281	48.653.575.463	32.018.083.281	28.653.575.463
- Thuế TNCN		4.287.139.725	4.287.139.725	
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	35.081.355.961	25.141.694.777	33.438.525.300	26.784.525.438
- Thuế khác		8.364.674	8.364.674	

Khoản mục	Ngày 1/1/2023	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu/khấu trừ trong kỳ	Ngày 30/06/2023
Thuế GTGT được khấu trừ	5.522.607.144	100.452.721.214	67.037.833.869	38.937.494.489
Thuế phải thu	24.986.549	4.447.647.781		4.472.634.330
Thuế TNCN	24.986.549	4.447.647.781		4.472.634.330
14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ			Ngày 30/06/2023	Ngày 1/1/2023
Ngắn hạn			220.037.283.765	218.121.309.918
Lãi vay phải trả			219.447.494.073	217.583.601.226
Các khoản trích trước khác			589.789.692	537.708.692
Cộng			220.037.283.765	218.121.309.918
15 . PHẢI TRẢ KHÁC			Ngày 30/06/2023	Ngày 1/1/2023
Ngắn hạn			7.234.745.647	16.100.831.109
Tài sản thừa chờ giải quyết				
Kinh phí công đoàn			1.536.371.700	1.797.222.600
Tiền ăn ca			65.585.000	11.306.892.900
Phải trả NLĐ thuế TNCN hoàn trả			2.066.251.676	
Cổ tức, lợi nhuận phải trả			139.691.000	148.732.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác			3.426.846.271	2.847.983.609
Cộng			7.234.745.647	16.100.831.109
16 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ			Ngày 30/06/2023	Ngày 1/1/2023
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại			20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng (Chi phí lãi vay ODA cầu số 4, số 5, bãi cont và gói thiết bị)			13.833.948.129	13.434.114.275
Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần			13.833.948.129	13.434.114.275
17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU				
17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 06)				
17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu			Ngày 30/06/2023	Ngày 1/1/2023
Vốn của Nhà nước			3.026.413.770.000	3.026.413.770.000
Vốn của các cổ đông khác			243.186.230.000	243.186.230.000
Cộng			3.269.600.000.000	3.269.600.000.000

17.3 Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu	6T đầu năm 2023	6T đầu năm 2022
Vốn góp đầu kỳ	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
Vốn góp cuối kỳ	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
17.4 Cổ phiếu	Ngày 30/06/2023	Ngày 1/1/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	326.960.000	326.960.000
Số lượng CP đã chào bán ra công chúng	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
17.5 Các Quỹ của doanh nghiệp	Ngày 30/06/2023	Ngày 1/1/2023
Quỹ đầu tư phát triển	1.153.786.321.322	823.809.122.682
Cộng	1.153.786.321.322	823.809.122.682
18 . Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Ngày 30/06/2023	Ngày 1/1/2023
Nợ khó đòi đã xử lý	2.251.432.360	2.251.432.360
Ngoại tệ các loại		
<i>USD</i>	117.226,19	1.625.918,24
VI Thuyết minh bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh		
19 . DOANH THU	6T đầu năm 2023	6T đầu năm 2022
Cộng	606.807.219.822	650.519.290.131
Doanh thu các bên liên quan		
<i>Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ</i>	5.894.361.170	629.827.860
<i>Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng</i>	3.460.806.822	2.331.333.480
<i>Cty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu</i>	465.894.000	1.294.605.338
<i>Cty TNHH MTV Đào tạo KTNV CHP</i>	25.725.780	37.316.900
20 . GIÁ VỐN	6T đầu năm 2023	6T đầu năm 2022
Cộng	396.687.360.317	445.040.680.521
21 . DOANH THU TÀI CHÍNH	6T đầu năm 2023	6T đầu năm 2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	53.263.704.633	32.544.806.265
Cổ tức lợi nhuận được chia	103.879.200.000	123.003.947.655
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.879.850.417	2.707.656.490
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	12.166.671.281	38.147.380.019
Cộng	173.189.426.331	196.403.790.429

	6T đầu năm 2023	6T đầu năm 2022
22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
Lãi tiền vay, lãi vay oда	3.425.922.059	3.599.177.116
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.145.441.421	733.910.740
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư	674.299.026	156.201.612
Cộng	6.245.662.506	4.489.289.468
23 . THU NHẬP KHÁC	6T đầu năm 2023	6T đầu năm 2022
Thanh lý tài sản	1.348.813.113	
Tiền phạt thu được		12.312.000
Tiền điện cho thuê ngoài	482.442.080	439.247.070
Các khoản khác	418.053.409	98.081.623
Cộng	2.249.308.602	549.640.693
24 . CHI PHÍ KHÁC	6T đầu năm 2023	6T đầu năm 2022
Các khoản khác	92.507.716	105.588.253
Cộng	92.507.716	105.588.253
25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	6T đầu năm 2023	6T đầu năm 2022
Chi phí nhân viên	20.380.841.374	24.351.289.648
Chi phí khấu hao	1.617.850.022	1.347.915.159
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.645.803.815	80.916.864
Chi mua văn phòng phẩm, ấn phẩm	534.530.300	325.623.750
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.470.976.480	2.072.346.085
Các khoản chi khác	8.796.287.104	11.504.332.752
Cộng	34.446.289.095	39.682.424.258
26 . CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ	6T đầu năm 2023	6T đầu năm 2022
Chi phí nguyên vật liệu	60.770.469.883	73.926.828.462
Chi phí nhân công	189.756.988.554	207.064.278.586
Chi phí khấu hao TSCĐ	70.314.837.360	69.902.624.771
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.762.778.241	78.741.276.904
Chi phí bằng tiền khác	57.528.575.374	55.088.096.056
Cộng	431.133.649.412	484.723.104.779
27 . CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	6T đầu năm 2023	6T đầu năm 2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	344.774.135.121	358.154.738.753
Các khoản điều chỉnh tăng	2.372.942.196	2.731.373.107
Các khoản điều chỉnh giảm	103.879.200.000	123.003.947.655
Tổng thu nhập tính thuế	243.267.877.317	237.882.164.205
Thuế TNDN phải nộp	48.653.575.463	47.576.432.841
Thuế TNDN phải nộp	48.653.575.463	47.576.432.841

28 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI	6T đầu năm 2023	6T đầu năm 2022
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(399.833.854)	(399.833.854)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(399.833.854)	(399.833.854)

VII THÔNG TIN BỔ SUNG
CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT

01 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	6T đầu năm 2023	6T đầu năm 2022
Tiền đã trả gốc vay theo Khế ước thông thường	13.841.035.208	15.679.395.732

Hải Phòng, ngày 25 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Đào Phương Mai

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh Hải



Tổng Giám đốc

Nguyễn Tường Anh

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh báo cáo tài chính

2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

PHỤ LỤC SỐ 01

Khoản mục	Ngày 30/06/2023			Ngày 1/1/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	969.501.691.109	(2.689.778.089)		1.279.501.691.109	(2.105.754.971)	
Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ	816.000.000.000		1.109.760.000.000	816.000.000.000		936.360.000.000
Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng	17.501.691.109		25.434.000.000	17.501.691.109		24.948.000.000
Cty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	120.000.000.000			430.000.000.000		
Cty TNHH MTV Trung tâm y tế CHP	15.000.000.000	(2.579.093.927)		15.000.000.000	(2.105.754.971)	
Cty TNHH MTV Đào tạo KTNV CHP	1.000.000.000	(110.684.162)		1.000.000.000		
Đầu tư công ty liên doanh, liên kết	95.671.237.464	(11.917.210.665)		95.671.237.464	(11.846.934.757)	
Cty CP Vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng	6.300.000.000	(6.300.000.000)		6.300.000.000	(6.300.000.000)	
Cty CP Logistics Cảng Sài Gòn	3.000.000.000			3.000.000.000		
Cty CP Đầu tư và thương mại hàng hải Hải Phòng	25.289.203.035	(99.176.236)		25.289.203.035	(28.900.328)	
Cty CP Đầu tư phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng	31.440.000.000			31.440.000.000		
Cty CP Vinalines Đông Bắc	5.518.034.429	(5.518.034.429)		5.518.034.429	(5.518.034.429)	
Cty CP HPH Logistics	11.596.000.000			11.596.000.000		
Cty TNHH KM cargo Services HP	12.528.000.000			12.528.000.000		
Đầu tư vào đơn vị khác	17.640.362.162	(1.441.131.012)		17.640.362.162	(1.421.131.012)	
Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng hải Việt Nam	15.459.231.150		32.012.807.400	15.459.231.150		18.792.162.500
Cty CP VIMC Logistics	2.181.131.012	(1.441.131.012)	740.000.000	2.181.131.012	(1.421.131.012)	760.000.000
Tổng cộng	1.082.813.290.735	(16.048.119.766)		1.392.813.290.735	(15.373.820.740)	

05. NỢ XẤU

PHỤ LỤC 02

Khoản mục	Ngày 30/06/2023			Ngày 1/1/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
5.1. Nợ quá hạn trên 3 năm	25.315.892.649	(25.315.892.649)		25.265.922.325	(25.265.922.325)	
Cty TNHH Tuấn cường	22.874.870	(22.874.870)		22.874.870	(22.874.870)	
CTY XNK Hưng Thịnh	291.900	(291.900)		291.900	(291.900)	
Cty CP Công nghiệp tàu thủy Hải Dương	367.184.730	(367.184.730)		367.184.730	(367.184.730)	
Cty XNK Vật tư Tàu Thủy	141.150.996	(141.150.996)		141.150.996	(141.150.996)	
CTY CP TMDV và vận tải Trọng Tín	915.035.424	(915.035.424)		915.035.424	(915.035.424)	
Cty CP Cơ khí thương mại và xây dựng HP	19.945.500	(19.945.500)		19.945.500	(19.945.500)	
CN APM Sài gòn tại HP	397.919	(397.919)		396.627	(396.627)	
Cty TNHH Giao nhận vận tải Đại An	115.929.600	(115.929.600)		115.929.600	(115.929.600)	
CTY TNHH giao nhận Tân Tiến VN	49.549.500	(49.549.500)		49.549.500	(49.549.500)	
Cty CP Dịch vụ thương mại Hoàng Ngân	777.244.311	(777.244.311)		777.244.311	(777.244.311)	
Cty CP Vận tải container Đông Đô cảng HP	3.360.325.212	(3.360.325.212)		3.350.394.695	(3.350.394.695)	
Cty TNHH Đầu tư và t. mại An Phú lộc	339.894.940	(339.894.940)		339.894.940	(339.894.940)	
Cty TNHH MTV VT Viễn dương Vinashin	6.628.866.818	(6.628.866.818)		6.628.866.818	(6.628.866.818)	
Cty CP Q&T Việt Nam	64.454.944	(64.454.944)		64.454.944	(64.454.944)	
Cty CP Nam Việt	395.687.143	(395.687.143)		394.402.389	(394.402.389)	
CN Cty CP Vinalines Đông Bắc	437.711.409	(437.711.409)		437.370.964	(437.370.964)	
CTY TNHH TM DV H.Hải Minh Thành	2.917.620	(2.917.620)		2.917.620	(2.917.620)	
Minh Phong Trading Transporation Corporation Pte.Ltd	165.040.182	(165.040.182)		164.504.315	(164.504.315)	
Cty TNHH Đầu tư và phát triển Duyên Hải	19.139.780	(19.139.780)		19.117.948	(19.117.948)	
CTY CP VTB và đầu tư phát triển Hải Long	61.384.271	(61.384.271)		61.384.271	(61.384.271)	
Cty TNHH DV TM Hải châu	965.762.010	(965.762.010)		965.762.010	(965.762.010)	
Cty TNHH TM DV V.Tài Hưng Nam Long	213.524.650	(213.524.650)		213.524.650	(213.524.650)	

05. NỢ XẤU

PHỤ LỤC 02

Khoản mục	Ngày 30/06/2023			Ngày 1/1/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Cty TNHH TM và DV VTB Bộ Khánh Quân	4.190.000	(4.190.000)		4.190.000	(4.190.000)	
Cty CP TM và VTB Đại Tây Dương	193.600	(193.600)		193.600	(193.600)	
CTCP đầu tư và xây dựng Công trình thủy	163.952.960	(163.952.960)		162.894.200	(162.894.200)	
Cty TNHH MTV VTB Nam Triệu	9.930.305.723	(9.930.305.723)		9.930.305.723	(9.930.305.723)	
Cty CP Thương mại Kim Khánh	98.331.000	(98.331.000)		98.331.000	(98.331.000)	
Cty CP Đầu tư và TM Thành Trang	17.808.780	(17.808.780)		17.808.780	(17.808.780)	
Công ty TNHH Con đường vàng	8.436.000	(8.436.000)				
Công ty TNHH phát triển TM và DV Tâm Đức Phát	28.360.857	(28.360.857)				
5.2. Nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	1.495.674.131	(1.046.971.915)	448.702.216	63.022.628	(44.115.839)	18.906.789
CTCP đầu tư và xây dựng Công trình thủy				741.132	(518.792)	222.340
Công ty cổ phần Vận tải biển SHT	43.079.972	(30.155.980)	12.923.992	62.281.496	(43.597.047)	18.684.449
Công ty TNHH Con đường vàng	623.415.540	(436.390.878)	187.024.662			
Công ty Cổ phần Lilama 69-1	456.535.200	(319.574.640)	136.960.560			
Công ty TNHH phát triển TM và DV Tâm Đức Phát	372.643.419	(260.850.417)	111.793.002			
5.3. Nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	928.232.624	(464.116.312)	464.116.312			
Công ty TNHH Con đường vàng	126.826.920	(63.413.460)	63.413.460			
Công ty Cổ phần Lilama 69-1	187.809.800	(93.904.900)	93.904.900			
Công ty TNHH thương mại và xe tải Quốc tế	438.953.360	(219.473.680)	219.479.680			
Công ty CP Thép Nam Thuận	170.000.000	(85.000.000)	85.000.000			
Công ty TNHH Phát triển TM và DV Tâm Đức	4.642.544	(2.324.272)	2.318.272			

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh báo cáo tài chính

08. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH					PHỤ LỤC SỐ 03
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải T/bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1. Số dư đầu năm	1.742.961.519.708	79.269.433.627	2.832.036.678.824	61.773.129.270	4.716.040.761.429
2. Số tăng trong năm	195.393.297			3.288.635.837	3.484.029.134
- Mua trong năm				2.761.443.804	2.761.443.804
- Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang				346.878.397	346.878.397
- Tăng khác	195.393.297			180.313.636	375.706.933
3. Số giảm trong năm	(213.444.447)		(10.464.992.914)	(57.260.000)	(10.735.697.361)
- Thanh lý, nhượng bán	(190.076.614)		(10.464.992.914)	(57.260.000)	(10.712.329.528)
- Giảm khác	(23.367.833)				(23.367.833)
4. Số dư cuối kỳ	1.742.943.468.558	79.269.433.627	2.821.571.685.910	65.004.505.107	4.708.789.093.202
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	880.333.087.509	48.877.015.682	1.971.353.890.447	36.869.004.447	2.937.432.998.085
2. Số tăng trong năm	21.797.034.728	1.577.497.752	43.380.721.288	2.953.454.527	69.708.708.295
- Khấu hao trong năm	21.797.034.728	1.577.497.752	43.380.721.288	2.953.454.527	69.708.708.295
- Tăng khác					
3. Số giảm trong năm	(161.243.727)		(10.464.992.914)	(57.260.000)	(10.683.496.641)
- Thanh lý, nhượng bán	(161.243.727)		(10.464.992.914)	(57.260.000)	(10.683.496.641)
4. Số dư cuối kỳ	901.968.878.510	50.454.513.434	2.004.269.618.821	39.765.198.974	2.996.458.209.739
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	862.628.432.199	30.392.417.945	860.682.788.377	24.904.124.823	1.778.607.763.344
- Tại ngày cuối kỳ	840.974.590.048	28.814.920.193	817.302.067.089	25.239.306.133	1.712.330.883.463
Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng	137.890.718.600	18454637380	1.179.353.347.122	19.223.137.515	1.354.921.840.617

09. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

PHỤ LỤC SỐ 04

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1. Số dư đầu năm				34.425.317.486	34.425.317.486
2. Số tăng trong năm				539.440.455	539.440.455
3. Số giảm trong năm					
4. Số dư cuối kỳ				34.964.757.941	34.964.757.941
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm				28.546.968.123	28.546.968.123
2. Số tăng trong năm				606.129.065	606.129.065
- Khấu hao trong năm				606.129.065	606.129.065
3. Số giảm trong năm					
4. Số dư cuối kỳ				29.153.097.188	29.153.097.188
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm				5.878.349.363	5.878.349.363
- Tại ngày cuối kỳ				5.811.660.753	5.811.660.753
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để đảm bảo các khoản cho vay					
Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng				25.496.996.738	25.496.996.738

11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

PHỤ LỤC SỐ 05

Khoản mục	Ngày 30/06/2023		Trong kỳ		Ngày 1/1/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
11.1 VAY NGẮN HẠN	25.814.691.401	25.814.691.401	14.294.351.071	(16.022.911.905)	27.543.252.235	27.543.252.235
Nợ dài hạn đến hạn trả	25.814.691.401	25.814.691.401	14.294.351.071	(16.022.911.905)	27.543.252.235	27.543.252.235
Vay ODA giai đoạn II	25.814.691.401	25.814.691.401	14.294.351.071	(16.022.911.905)	27.543.252.235	27.543.252.235
11.2 VAY DÀI HẠN	525.798.465.495	525.798.465.495		(25.910.373.990)	549.595.195.452	549.595.195.452
Loại kỳ hạn trên 5 năm	525.798.465.495	525.798.465.495		(25.910.373.990)	549.595.195.452	549.595.195.452
Vay ODA giai đoạn II	142.468.234.908	142.468.234.908	2.113.644.033	(25.910.373.990)	166.264.964.865	166.264.964.865
Vay ODA cầu 4,5, bãi cont	342.110.245.728	342.110.245.728			342.110.245.728	342.110.245.728
Vay ODA giai đoạn II (bổ sung theo quyết toán BGTVT)	41.219.984.859	41.219.984.859			41.219.984.859	41.219.984.859
Cộng	551.613.156.896	551.613.156.896	16.407.995.104	(41.933.285.895)	577.138.447.687	577.138.447.687

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

PHỤ LỤC SỐ 06

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 1/1/2022	3.269.600.000.000		500.869.673.328		524.650.189.981	4.295.119.863.309
- Lãi trong kỳ						310.978.139.766
- Phân phối vào quỹ đầu tư phát triển			322.858.485.354		(322.858.485.354)	
- Phân phối vào quỹ khen thưởng, phúc lợi					(38.443.375.000)	(38.443.375.000)
- Chia cổ tức					(130.784.000.000)	(130.784.000.000)
- Giảm khác			47.677.000			47.677.000
Số dư tại ngày 30/06/2022	3.269.600.000.000		823.775.835.682		343.542.469.393	4.436.918.305.075
Số dư tại ngày 1/1/2023	3.269.600.000.000		823.809.122.682		549.704.056.558	4.643.113.179.240
- Tăng vốn trong kỳ						
- Lãi trong kỳ					296.636.208.328	296.636.208.328
- Phân phối vào quỹ đầu tư phát triển			329.945.512.002		(329.945.512.002)	
- Phân phối vào quỹ khen thưởng, phúc lợi					(46.494.375.000)	(46.494.375.000)
- Tăng/Giảm khác			31.686.638			31.686.638
Số dư cuối kỳ	3.269.600.000.000		1.153.786.321.322		469.900.377.884	4.893.286.699.206

Thuyết minh giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**PHỤ LỤC SỐ 07**

Khoản mục	Giá trị giao dịch	
	6T đầu năm 2023	6T đầu năm 2022
Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.894.361.170	629.827.860
Mua dịch vụ		4.277.165.093
Cổ tức được chia		102.000.000.000
Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.511.545.687	2.353.854.300
Mua dịch vụ	21.668.211.081	22.972.376.208
Cổ tức được chia		972.000.000
Cty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	465.894.000	1.294.605.338
Mua dịch vụ	553.840.989	762.057.671
Cty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng		
Mua dịch vụ	717.795.163	397.482.350
Cty TNHH MTV Đào tạo KTNV Cảng Hải Phòng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	25.725.780	37.316.900
Cty Vận tải biển VIMC - CN Tcty HHVN		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.446.436.262	12.327.227.402
Cty CP Vận tải biển Việt Nam (Vosco)		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.232.970.540	6.076.846.501
Cty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam (Vosa)		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	220.547.010	689.792.819
Cty CP VIMC Logistics - Việt Nam		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.074.280.678	596.892.902
Cty TNHH khai thác Container Việt Nam (Vinabridge LTD)		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.570.000	30.720.000
Cty CP HPH Logistics		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.377.679.750	113.228.225
Mua dịch vụ	45.126.200	2.281.213.700
Cty Vận tải biển VIMC- CN TCT HHVN - CTCP		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.116.043.694	5.896.837.569
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật - Việt		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	83.735.000	200.114.893

Thuyết minh giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

PHỤ LỤC SỐ 07

Khoản mục	Giá trị giao dịch	
	6T đầu năm 2023	6T đầu năm 2022
Đại lý vận tải quốc tế phía Bắc (Northfreight) - Cn Cty CP Đại lý Hàng Hải VN		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	91.145.000	39.345.000
Công ty CP Cảng VIMC Đình Vũ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	270.036.087	
Cty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	418 186 000	562.334.000
C/N Công ty CP Đại lý HH VN - Dvu HH Phương Đông/ Grand Chia Shipping Lines		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	116 303 456	
Chi nhánh TCT Hàng hải Việt Nam - CTCP - Công ty Kho bãi VIMC Hải Phòng		
Mua dịch vụ	3.175.226.190	5.397.838.300
Phải trả cuối kỳ	1.348.547.079	1.874.435.904

**THUYẾT MINH CÔNG BỐ THÔNG TIN CỦA
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI QUẢN LÝ**

(Theo ND 155/2020/NĐ-CP Ngày 31/12/2020: Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng

Thù lao Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức danh	6 tháng đầu năm 2023	Ghi chú
1	Phạm Hồng Minh	Chủ tịch HĐQT		
2	Nguyễn Tường Anh	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	120.000.000	
3	Lương Đình Minh	Thành viên HĐQT	120.000.000	
4	Nguyễn Văn Dũng	Thành viên HĐQT		
5	Đỗ Thị Thanh Thủy	Thành viên HĐQT	120.000.000	
6	Đình Văn Thạch	Thành viên độc lập HĐQT	120.000.000	
7	Nguyễn Cảnh Bình	Thành viên độc lập HĐQT	120.000.000	
	Tổng cộng		600.000.000	

Thù lao Ban kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức danh	6 tháng đầu năm 2023	Ghi chú
1	Đào Thị Thu Hà	Trưởng BKS		
2	Đông Xuân Khanh	Thành viên BKS	60.000.000	
3	Nguyễn Thị Hằng	Thành viên BKS	60.000.000	
	Tổng cộng		120.000.000	

Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác

STT	Họ và tên	Chức danh	6 tháng đầu năm 2023	Ghi chú
1	Phạm Hồng Minh	Chủ tịch HĐQT	605.359.073	
2	Nguyễn Văn Dũng	Thành viên HĐQT	371.103.534	
3	Nguyễn Tường Anh	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	594.221.549	
4	Chu Minh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	441.842.537	
5	Hà Vũ Hào	Phó Tổng Giám đốc	448.583.791	
6	Ngô Trung Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	442.535.668	
7	Phạm Tuấn Hải	Phó Tổng Giám đốc	444.334.178	
8	Đào Thị Thu Hà	Trưởng Ban Kiểm soát	371.103.534	
9	Trần Thị Thanh Hải	Kế toán trưởng	389.435.542	
	Tổng cộng		4.108.519.406	

